

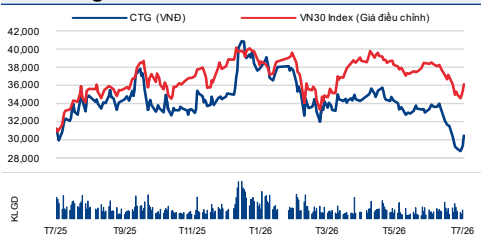
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ48,300
Tiềm năng tăng/giảm: 58.6%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2026)	30,450
Mã Bloomberg	CTG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	28,750-40,869
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	29,388
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	236,503
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	8,999
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,767
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,330
Slg CP NN được mua (tr.đv)	381
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	25.1%
Tỷ lệ freefloat	15.8%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (64.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-25A	12-26F	12-27F
Tổng tài sản (ntđ)	2,768	3,085	3,500
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,992	2,231	2,566
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	87.3	101	114
Lợi nhuận thuần (ntđ)	34.6	41.0	46.5
BVPS (đồng)	22,974	27,175	31,989
EPS (đồng)	4,454	5,274	5,987
DPS (đồng)	450	500	500
T.trưởng cho vay KH (%)	15.7	12.0	15.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	6.58	15.2	13.3
Tăng trưởng EPS (%)	36.5	18.4	13.5
Tăng trưởng DPS (%)	nm	11.1	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	10.1	9.48	8.35
ROAE (%)	21.2	21.0	20.2
ROAA (%)	1.34	1.40	1.41
Tỷ lệ NIM (%)	2.65	2.70	2.79
Tỷ lệ CIR (%)	30.4	30.4	30.4
Hệ số CAR (%)	10.4	10.9	11.2
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.10	1.10	1.10
LLR/nợ xấu (%)	159	158	147
Hệ số LDR (%)	111	111	111
P/B (lần)	1.33	1.12	0.95
P/E (lần)	6.84	5.77	5.09
Lợi suất cổ tức (%)	1.48	1.64	1.64

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Vietinbank là ngân hàng vốn nhà nước lớn thứ hai tại Việt Nam với danh mục cho vay cân bằng giữa các phân khúc khách hàng.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành DV Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 tăng 22% so với cùng kỳ, cao hơn một chút so với dự báo

- LNTT Q2 tăng 22% so với cùng kỳ đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi, nhờ tỷ lệ NIM và thu nhập phí vượt kỳ vọng. Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 hoàn thành 50% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng tăng tốc lên 5% kể từ đầu năm, nhờ cho vay phân khúc FDI và khách hàng doanh nghiệp, trong khi huy động tăng chậm hơn ở mức 3,4% kể từ đầu năm. Tỷ lệ NIM mở rộng 9 điểm cơ bản so với quý trước mặc dù chi phí huy động gia tăng, và lãi thuần HĐ dịch vụ tăng 58% so với cùng kỳ. Chất lượng tài sản kém tích cực hơn với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,2% và chi phí dự phòng vượt dự báo.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu. CTG đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1 lần, thấp hơn 20% so với bình quân nhóm NHTM có vốn nhà nước.

Sự kiện: KQKD Q2/2026 công bố ngày 30/7/2026

CTG đã công bố KQKD Q2/2026 khả quan với LNTT đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ, cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi, nhờ doanh thu tích cực, bị bù trừ một phần do chi phí dự phòng cao hơn dự báo. LNTT 6 tháng đầu năm 2026 đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 36,7% so với cùng kỳ, hoàn thành 50% dự báo cả năm của chúng tôi. Động lực tăng trưởng lợi nhuận đến từ doanh thu cốt lõi mạnh mẽ, nhờ cả tỷ lệ NIM mở rộng và thu nhập phí tăng trưởng. Tuy nhiên, chất lượng tài sản có dấu hiệu suy giảm nhẹ.

Tín dụng tăng 5% kể từ đầu năm; huy động tăng 3,4% kể từ đầu năm

Tín dụng tăng 5% kể từ đầu năm, so với tăng 1,8% trong Q1/2026, trong khi huy động tăng 3,4% kể từ đầu năm. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ phân khúc FDI (tăng 19%), tiếp theo là phân khúc khách hàng doanh nghiệp (tăng 9%) và phân khúc DNNVV (tăng 6,6%). Trong khi đó, phân khúc bán lẻ gần như đi ngang, gần như không tăng trưởng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/8.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2026, CTG

LNTT cao hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi nhờ doanh thu cốt lõi

	Q2/25	Q2/26	So với cùng kỳ	6T25	6T26	So với cùng kỳ	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	15,843	20,730	30.9%	31,318	40,116	28.1%	52.1%
Thu nhập ngoài lãi	5,074	5,654	11.4%	10,053	11,371	13.1%	48.3%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,434	2,269	58.2%	3,045	4,116	35.2%	54.4%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	1,106	925	-16.3%	2,019	2,010	-0.4%	51.5%
Lãi tự doanh	244	39	-84.0%	573	455	-20.7%	56.8%
Thu nhập khác	2,173	2,328	7.1%	4,176	4,592	10.0%	42.5%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	117	93	-20.2%	240	198	-17.6%	42.8%
Tổng thu nhập HĐ	20,917	26,385	26.1%	41,370	51,486	24.5%	51.2%
Chi phí HĐ	(5,847)	(6,356)	8.7%	(11,366)	(12,617)	11.0%	41.3%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	15,070	20,029	32.9%	30,004	38,869	29.5%	55.5%
Chi phí dự phòng	(2,973)	(5,300)	78.3%	(11,084)	(13,001)	17.3%	70.5%
LNTT	12,097	14,729	21.8%	18,920	25,868	36.7%	50.2%
Lợi nhuận thuần	9,670	11,740	21.4%	15,089	20,660	36.9%	50.4%

Nguồn: CTG, HSC

Huy động tăng chậm hơn tín dụng, chỉ tăng 3,4% kể từ đầu năm, trong đó tiền gửi khách hàng tăng 5,4%, giấy tờ có giá giảm 18%. Hệ số LDR điều chỉnh – bao gồm TPDN ở tử số và giấy tờ có giá ở mẫu số – nhìn chung ổn định so với quý trước ở mức 103%. Hệ số LDR thuần cũng duy trì quanh mức 110%.

Tiền gửi KBNN nhìn chung ổn định so với quý trước ở mức khoảng 185 nghìn tỷ đồng, tương đương 8,8% tổng tín dụng.

Tỷ lệ NIM cải thiện 9 điểm cơ bản so với quý trước; lãi thuần HĐ dịch vụ tăng mạnh

Tỷ lệ NIM cải thiện 9 điểm cơ bản so với quý trước lên 2,9%, mặc dù chi phí huy động tăng gần 50 điểm cơ bản so với quý trước, vượt dự báo của chúng tôi. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn giảm nhẹ xuống 23,5%, so với bình quân khoảng 25% trong vài quý gần đây.

Lãi thuần HĐ dịch vụ cũng tăng mạnh 58% so với cùng kỳ, vượt dự báo của chúng tôi. Theo BLĐ, sự cải thiện diễn ra trên diện rộng, trong đó tăng trưởng đặc biệt mạnh ở mảng tài trợ thương mại và phí bảo lãnh.

Thu nhập khác chỉ tăng 7,1% so với cùng kỳ trong Q2/2026, thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, do Ngân hàng chưa ghi nhận khoản lãi từ thương vụ bán dự án đang xây dựng dở dang Vietinbank Tower bị trì hoãn lâu nay do quá trình phê duyệt pháp lý kéo dài hơn dự kiến. BLĐ kỳ vọng khoản lãi này sẽ được ghi nhận trong 6 tháng cuối năm 2026.

Tỷ lệ nợ xấu tăng 20 điểm cơ bản so với quý trước; hệ số CIR đạt mức thấp kỷ lục

Chất lượng tài sản suy giảm nhẹ với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 1,2% từ 1% trong quý trước. Chi phí dự phòng tăng 78% so với cùng kỳ, cao hơn dự báo, trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR giảm xuống 134% từ 167% trong Q1/2026, mặc dù vẫn ở mức cao so với bình quân ngành.

Chi phí hoạt động chỉ tăng 8,7% so với cùng kỳ, nhìn chung sát với kỳ vọng của chúng tôi và thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tổng thu nhập hoạt động ở mức 26,1% so với cùng kỳ. Do đó, hệ số CIR giảm xuống mức thấp kỷ lục 24%.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Nhìn chung, doanh thu vượt kỳ vọng của chúng tôi, mặc dù chất lượng tài sản có dấu hiệu suy giảm nhẹ. Sau khi giá cổ phiếu giảm 8% trong 1 tháng qua, CTG đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,0 lần, thấp hơn 0,7 độ lệch chuẩn so với bình quân quá khứ ở mức 1,17 lần và thấp hơn 20% so với định giá bình quân của nhóm NHTM có vốn nhà nước. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Thu nhập lãi	124	143	178	191	217
Chi phí lãi	(62.1)	(76.7)	(101)	(102)	(114)
Thu nhập lãi thuần	62.4	66.5	77.0	89.2	102
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.70	6.33	7.56	8.84	10.4
Lãi thuần HĐ KDNH	4.20	3.12	3.90	4.49	5.16
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.20)	0.86	0.80	0.40	0.40
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.39	0.44	0.46	0.49	0.51
Thu nhập khác	8.42	10.1	10.8	10.4	10.9
Tổng thu nhập HĐ	81.9	87.3	101	114	130
Chi phí HĐ	(22.5)	(26.6)	(30.5)	(34.6)	(39.0)
LN trước dự phòng	59.4	60.7	70.0	79.3	90.8
Chi phí dự phòng	(27.6)	(17.3)	(18.5)	(20.8)	(23.8)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	31.8	43.4	51.6	58.5	66.9
Chi phí thuế TNDN	(6.28)	(8.59)	(10.3)	(11.7)	(13.4)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.13)	(0.27)	(0.28)	(0.29)	(0.31)
Lợi nhuận thuần	25.3	34.6	41.0	46.5	53.2
EPS (đồng)	3,264	4,454	5,274	5,987	6,854
DPS (đồng)	0	450	500	500	500
Slg CP bình quân (triệu đv)	7,767	7,767	7,767	7,767	7,767
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	7,767	7,767	7,767	7,767	7,767
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,767	7,767	7,767	7,767	7,767

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	11.1	12.6	13.5	15.2	18.3
Tiền gửi tại NHNN	34.4	35.2	40.2	46.2	53.1
Tiền gửi tại các TCTD khác	378	476	524	587	657
Chứng khoán kinh doanh	2.80	2.94	3.02	3.15	3.29
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0.23	0.25	0.28	0.30
Số dư cho vay thuần	1,685	1,957	2,193	2,524	2,906
Tổng dư nợ cho vay	1,722	1,992	2,231	2,566	2,951
Dự phòng rủi ro	(36.7)	(34.8)	(38.8)	(41.6)	(44.8)
Chứng khoán đầu tư	215	212	240	250	261
CK đầu tư sẵn sàng để bán	189	204	213	224	235
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.6	8.81	26.6	26.6	26.6
Dự phòng rủi ro	(0.59)	(0.53)	(0.55)	(0.55)	(0.55)
Đầu tư dài hạn	3.93	4.43	3.94	3.94	3.94
Tài sản cố định	10.0	10.8	11.1	11.4	11.7
Tài sản khác	44.7	55.6	56.7	57.9	59.0
Tổng tài sản	2,385	2,768	3,085	3,500	3,975
Nợ phải trả	2,237	2,588	2,872	3,249	3,679
Tiền gửi của NHNN	154	145	149	153	158
Tiền gửi của các TCTD khác	276	418	459	505	556
Tổng tiền gửi KH	1,606	1,794	2,009	2,310	2,657
Trái phiếu và CCTG	152	174	191	211	232
Nợ khác	48.1	58.0	63.6	69.7	76.5
Vốn chủ sở hữu	148	178	211	248	294
Vốn điều lệ	53.7	77.7	77.7	77.7	77.7
Thặng dư vốn cổ phần	8.97	8.97	8.97	8.97	8.97
Lợi nhuận giữ lại	58.4	58.2	80.2	109	143
Quỹ & vốn khác của CSH	26.5	33.6	44.2	52.5	63.8
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.97	1.21	1.49	1.78	2.09
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	2,385	2,768	3,085	3,500	3,975
BVPS (đồng)	18,995	22,974	27,175	31,989	37,818

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	17.4	16.0	11.5	13.4	13.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	16.9	15.7	12.0	15.0	15.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	13.9	11.7	12.0	15.0	15.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	15.2	11.9	11.8	14.6	14.6
Tăng trưởng VCSH (%)	18.0	20.9	18.3	17.7	18.2
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	17.8	6.49	15.9	15.9	14.8
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	10.3	17.8	15.0	13.2	12.9
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	18.5	2.33	15.2	13.3	14.5
Tăng trưởng LNTT (%)	27.1	36.8	18.7	13.5	14.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	27.4	36.5	18.4	13.5	14.5

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.71	3.39	3.44	3.46	3.47
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.02)	(1.03)	(1.04)	(1.05)	(1.04)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	96.3	97.4	97.4	97.3	97.4
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	3.31	3.49	3.98	4.47	5.04
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	22.7	31.0	36.7	41.7	47.7

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	9.33	6.84	5.77	5.09	4.44
P/B (lần)	1.60	1.33	1.12	0.95	0.81
Lợi suất cổ tức (%)	0	1.48	1.64	1.64	1.64

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	30.9	39.6	40.7	40.8	41.0
ROAA (%)	1.15	1.34	1.40	1.41	1.42
ROAE (%)	18.6	21.2	21.0	20.2	19.6
Chi phí huy động BQ (%)	3.07	3.25	3.77	3.41	3.37
Lợi suất góp BQ (%)	5.85	5.71	6.23	5.97	5.96
Lợi suất thuần (%)	2.78	2.45	2.46	2.57	2.59
Tỷ lệ NIM (%)	2.93	2.65	2.70	2.79	2.82
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	8.17	7.25	7.52	7.77	7.98
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	76.2	76.1	76.6	78.4	79.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	15.6	16.6	15.9	13.9	13.1
Tỷ lệ CIR (%)	27.5	30.4	30.4	30.4	30.1
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	10.1	9.48	8.35	7.30

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.54	10.4	10.9	11.2	12.2
VCSH/Tổng TS (%)	6.18	6.45	6.84	7.10	7.39
Đòn bẩy vốn (lần)	16.2	15.5	14.6	14.1	13.5

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.25	1.10	1.10	1.10	1.10
Hệ số LLR (%)	171	159	158	147	138

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	107	111	111	111	111
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	13.6	17.5	17.3	16.7	16.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	72.2	72.0	72.3	73.3	74.2

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,116	1,116	1,116	1,116	1,116
Số lượng nhân viên	24,731	24,978	25,228	25,480	25,735

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn